

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH VĨNH PHÚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2023/DS-ST

Ngày 02 - 8 - 2023

"V/v tranh chấp về thừa kế tài
sản, yêu cầu hủy giấy chứng
nhận quyền sử dụng đất"

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH PHÚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Hà.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Quang Bằng và ông Phùng Đình Chúc.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Lê Hoàng - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc tham gia phiên tòa:
Bà Lê Thị Huệ - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 31 tháng 7 và 02 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 43/2019/TLST-DS ngày 12/9/2019 về việc tranh chấp thừa kế tài sản và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 05/2023/QĐXXST-DS ngày 06/4/2023, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Trần Xuân M, sinh năm 1957; địa chỉ: Tổ dân phố TH, thị trấn G, B, Vĩnh Phúc.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1980; địa chỉ: Số 46, đường NTT, phường Đ, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc (văn bản ủy quyền ngày 18/02/2020), (có mặt).

2. *Bị đơn:* Ông Trần Xuân T, sinh năm 1953, (có mặt) và bà Trần Thị Y, sinh năm 1956 (đã chết); địa chỉ: Thôn N, xã P, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Y: Ông Trần Xuân T, sinh năm 1953; anh Trần Xuân T1, sinh năm 1978; anh Trần Xuân H1, sinh năm 1980 và chị Trần Thị H2, sinh năm 1982; địa chỉ: Thôn N, xã P, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc, (đều có mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của anh T1, chị H2: Ông Trần Xuân T, sinh năm 1953; địa chỉ: Thôn N, xã P, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc (văn bản ủy quyền ngày 12/6/2023), (có mặt).

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Bà Trần Thị H3, sinh năm 1947; địa chỉ: Thôn MĐ, xã P, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc.

3.2. Bà Trần Thị H4, sinh năm 1950; địa chỉ: Thôn MĐ, xã P, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc.

3.3. Bà Trần Thị M, sinh năm 1957; địa chỉ: Thôn NN, xã P, huyện B, Vĩnh Phúc.

3.4. Bà Trần Thị H6, sinh năm 1964; địa chỉ: Thôn BĐ, xã Đ1, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc.

3.5. Anh Trần Xuân T1, sinh năm 1978; địa chỉ: Thôn N, xã P, huyện B, Vĩnh Phúc.

3.6. Chị Nguyễn Thị T2, sinh năm 1982; địa chỉ: Thôn N, xã P, huyện B, Vĩnh Phúc.

3.7. Chị Trần Thị H2, sinh năm 1982; địa chỉ: Thôn N, xã P, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc.

3.8. Anh Trần Duy T3, sinh năm 1981; địa chỉ: Thôn N, xã P, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc.

Người đại diện theo ủy quyền của bà H3, bà H4, bà M, bà H5, anh T1, chị T2, chị H2, anh T3: Ông Trần Xuân T, sinh năm 1953; địa chỉ: Thôn N, xã P, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc (văn bản ủy quyền ngày 22/3/2017 và ngày 12/6/2023), (có mặt).

3.9. Anh Trần Xuân H1, sinh năm 1980; địa chỉ: Thôn N, xã P, huyện B, Vĩnh Phúc, (có mặt).

3.10. Chị Trần Thị D, sinh năm 1986; địa chỉ: Thôn N, xã P, huyện B, Vĩnh Phúc.

Người đại diện theo ủy quyền của chị D: Anh Trần Xuân H1, sinh năm 1980; địa chỉ: Thôn N, xã P, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc (văn bản ủy quyền ngày 18/4/2017), (có mặt).

3.11. Ủy ban nhân dân huyện B, địa chỉ: Thị trấn C, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc.

Người đại diện hợp pháp: Ông Nguyễn Văn K – Chức vụ: Trưởng phòng Tài nguyên và môi trường huyện B, là đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Mạnh H6 - Chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B (văn bản ủy quyền ngày 29/3/2023), (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện đề ngày 28/11/2016 và quá trình tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn ông Trần Xuân M và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Nguyễn Văn H trình bày:

Bố mẹ ông là cụ Trần Xuân T5, chết năm 1965 và cụ Trần Thị H6, chết năm 2013, các cụ sinh được 07 người con gồm có: Ông Trần Xuân K, sinh năm 1945, là liệt sỹ (đã hy sinh năm 1967, ông K không có vợ, con); bà Trần Thị H3; bà Trần Thị H4; ông Trần Xuân T; bà Trần Thị M; bà Trần Thị H6 và ông. Cụ T5 và cụ H6 trước khi chết không để lại di chúc, tài sản các cụ để lại có 690m²

đất thổ cư thuộc thửa số 118 và thửa 119 cùng công trình phụ, cây cối trên đất. Toàn bộ diện tích đất này hiện ông T đang quản lý, sử dụng và đã phá bỏ toàn bộ nhà cùng công trình của bố mẹ ông để lại.

Về nguồn gốc thửa đất số 118, diện tích 444m² và thửa 119, diện tích 246m², tờ bản đồ số 13, bản đồ 299 là tài sản chung của cụ H6 và cụ T5 để lại. Sau khi cụ T5 chết, cụ H6 ở cùng với 5 anh chị em tại nhà đất này, sau đó các chị đi lấy chồng và đều ở nhà chồng không ở cùng cụ H6. Năm 1974, ông T xây dựng gia đình vẫn ở chung cùng cụ H6, đến năm 1984 ông T muốn ở riêng, đã họp gia đình, và được đồng ý cho ở riêng ở gian buồng nhưng vẫn chung nhà, chung mảnh đất, sau đó ăn riêng còn 3 mẹ con gồm cụ H6, ông và bà H5 ở với nhau. Ông T ăn, ở riêng nhưng vẫn ở chung nhà và ở trên thửa đất của các cụ. Ông ăn học đến năm 1975 đi học trung cấp Công an, đến năm 1977 Bộ Công an điều động vào miền nam công tác; năm 1982 ông lấy vợ, năm 1983 thì chuyển công tác ra miền bắc công tác tại phòng bảo vệ Nông trường Tam Đảo, đến năm 2008 thì ông nghỉ hưu tại thị trấn G, huyện B. Hiện tại mặc dù diện tích 690m² của các cụ để lại đều đứng tên hộ ông T nhưng nguồn gốc đây là tài sản của các cụ, năm 1984 ông và cụ H6 đã sang Ủy ban xã P làm thủ tục đề nghị cắt đất thành hai thửa, trong đó của ông là thửa 119 diện tích 246m², của ông T thửa 118 diện tích 444m² thể hiện tại bản đồ 299, tờ số 13. Khi đó mẹ con ông sang làm thủ tục và xã tách thành hai thửa, thời điểm này thủ tục đơn giản không có văn bản như bây giờ, chỉ cắt trên bản đồ. Sau khi tách thửa ông để làm vườn, các công trình phụ trên đất của ông được chia cụ H6 đã dỡ bỏ toàn bộ chuyển ra đằng sau diện tích 444m². Khoảng năm 2004, ông T định xây quán cho anh H1 trên thửa đất 119 diện tích 246m² của ông, nhưng cụ H6 không nghe, cụ bảo ông T gọi ông về nếu đồng ý cho mượn để làm thì làm nếu không thì không được làm. Sau đó anh H1 lên gọi ông về, ông và ông T bàn bạc ông đã đồng ý cho ông T mượn làm quán sửa chữa đồ điện dân dụng để anh H1 làm, sau đó ông T có làm gian quán trên đất này (việc bàn bạc khi đó chỉ nói miệng không làm văn bản), khi đó ông có về đào móng cho anh H1, hiện nay gian quán bán hàng vẫn còn chỉ sửa mái Proximăng thay mái lợp tôn.

Hiện tại toàn bộ thửa đất tranh chấp do ông Trần Xuân T và các con của ông T, bà Y đang quản lý sử dụng, xây dựng nhà cửa và các công trình trên đất. Năm 2001 ông T tự ý kê khai để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, không được sự nhất trí của mọi người. Đến nay quan điểm của ông thửa đất đang tranh chấp là di sản thừa kế của các cụ để lại, các cụ không có di chúc, theo đo đạc thực tế diện tích đất là 677,9m², ông yêu cầu chia thừa kế cho ông bằng hiện vật, cụ thể là diện tích đất 100m² đất có một mặt tiếp giáp mặt đường từ C đi Thanh Lãng. Nếu được chia đất vào phần có tài sản của gia đình ông T xây dựng thì đề nghị ông T và gia đình tháo dỡ, di dời tài sản trên đất để bàn giao đất

cho ông, ông không đồng ý lấy công trình, đồng thời yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên hộ ông T.

Bị đơn đồng thời là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Trần Thị Y và đại diện theo ủy quyền của bà Trần Thị H3, bà Trần Thị H4, bà Trần Thị M, bà Trần Thị H5, anh Trần Xuân T1, chị Nguyễn Thị T2, chị Trần Thị H2, anh Trần Duy T3 là ông Trần Xuân T trình bày: Ông thừa nhận về quan hệ gia đình, năm chết của bố mẹ ông cũng như nguồn gốc thửa đất 118 và 119 như nguyên đơn trình bày là đúng. Mặc dù trước khi chết cả hai cụ đều không để lại di chúc. Tuy nhiên, năm 1987 cụ H6 đã ra UBND xã chuyển toàn quyền sử dụng đất cho ông, được xã công nhận ghi trong sổ quản lý đất đai. Hiện tại diện tích đất các cụ để lại đều đứng tên ông vì ông là người trực tiếp chăm sóc cụ H6, thực hiện thờ cúng tổ tiên theo phong tục tập quán và kê khai thực hiện các nghĩa vụ đối với Nhà nước. Năm 2001 ông đã được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hợp pháp, lý do ông đi kê khai vì cụ H6 khi còn sống đã cho ông toàn bộ, cho bằng miệng không có giấy tờ gì, thực ra khi làm thủ tục chính quyền không yêu cầu, nếu yêu cầu ông đã đưa cụ H6 lên làm giấy tờ tặng cho đầy đủ. Thực tế ông ở cùng các cụ nên không được cấp đất ở nơi khác, còn thời kỳ đó các chị và các em của ông đi xây dựng gia đình đều đã được cấp đất ở, như ông M đã được cấp 300m² đất ở tại thị trấn G. Trên đất hiện ông và gia đình đã xây nhà và các công trình khác, khi xây dựng ông và gia đình đều báo chính quyền, ông M, bà H4, bà H3, bà H5 và bà M đều biết không ai có ý kiến gì. Bản thân ông M còn về đào móng cho các cháu khi xây nhà. Đến nay quan điểm của ông là toàn bộ diện tích quyền sử dụng đất 690m² tại thửa 118 và 119, tờ bản đồ số 13, khi còn sống bố mẹ ông đã cho ông nên ông đã kê khai sử dụng và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hợp pháp, đất này là của ông nên không còn là di sản thừa kế của bố mẹ ông để lại nữa. Ông đề nghị Tòa án không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông M.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Trần Thị Y, đồng thời là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan và đại diện theo ủy quyền của chị Trần Thị D là anh Trần Xuân H1 trình bày:

Anh là con trai thứ hai của ông T và bà Y. Hiện anh và vợ là chị Trần Thị D đang ở cùng trên thửa đất đang có tranh chấp. Về đất là của các cụ cho bố mẹ anh, năm 2001 khi làm bìa đỏ bố mẹ anh đã tách cho vợ chồng anh 268m² nhưng chưa làm được bìa đỏ vì khi đó huyện mở đường không cho làm bìa đỏ. Đến nay bìa đỏ vẫn đứng tên bố anh là ông T. Năm 2004 vợ chồng anh xây nhà, khi đó ông M cũng về đào móng nhà cho anh không có ý kiến gì. Năm 2010 Nhà nước mở đường từ C về đến Thanh Lãng chạy qua nhà anh nên năm 2014 vợ chồng anh phải làm nhà một lần nữa quay ra mặt đường lớn, khi đó ông M cũng về đào móng cho vợ chồng anh và biết việc vợ chồng anh làm nhà. Bố mẹ anh chỉ cho đất không, còn lại việc làm nhà do vợ chồng anh thực hiện. Trên đất

hiện có các tài sản là của vợ chồng anh gồm có nhà mái bằng, gian quán bán hàng, gian bếp ngoài ra còn có một số tài sản khác. Tại phiên tòa anh xác định nhất trí với quan điểm của ông T, đề nghị Tòa án không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông M.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan các bà Trần Thị H3, bà Trần Thị H4, bà Trần Thị M và bà Trần Thị H6 đều trình bày:

Bố mẹ các bà là cụ Trần Xuân T5 và mẹ là cụ Trần Thị H6 sinh được 7 người con gồm có ông K (đã hy sinh), ông T, ông M và các bà. Năm 1965 cụ T5 chết, năm 2013 cụ H6 chết, trước khi chết hai cụ đều không để lại di chúc. Khi còn sống cụ T5 và cụ H6 tạo lập được khối tài sản chung là diện tích đất 690m² thuộc thửa số 118 và thửa số 119, tờ bản đồ số 13 (Bản đồ 299) tại thôn N, xã P, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc như ông M, ông T trình bày là đúng. Khi cụ H6 còn sống vợ chồng ông T, bà Y sống cùng cụ H6 và ở trên thửa đất này từ khi kết hôn cho đến năm 2013 cụ H6 chết; trong thời gian ông T, bà Y sống cùng cụ H6 thì cụ H6 đã giao toàn quyền quyết định và gánh vác các công việc lớn nhỏ trong gia đình, chăm lo cho các em, (lúc đó có ông M, bà H5 chưa lập gia đình vẫn sống cùng ông T, bà Y, cụ H6). Năm 2001, Ủy ban nhân dân huyện B có chủ trương cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ trên địa bàn huyện, lúc đó mẹ các bà đã già nên ủy quyền tất cả cho ông T, bà Y đứng tên làm thủ tục kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đối với thửa đất mà các cụ để lại. Đến khoảng năm 2016 ông M có vẻ đề yêu cầu đòi phân chia di sản thừa kế, cả gia đình có họp thống nhất chia cho ông M 100m² trên diện tích đất mà các cụ để lại nhưng ở trong mặt ngõ, ông M không đồng ý. Sau đó ông M khởi kiện ra Tòa án. Nay quan điểm của các bà về việc ông M khởi kiện yêu cầu phân chia di sản thừa kế của các cụ để lại các bà đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật, phần của các bà được hưởng các bà cho ông T toàn bộ để ông T thờ cúng bố mẹ đồng thời các bà đều ủy quyền toàn bộ cho ông T tham gia giải quyết vụ án tại Tòa án, các bà không yêu cầu ông T phải thanh toán bất kỳ khoản tiền gì.

Người đại diện theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân huyện B trình bày:

Năm 2001, hộ ông Trần Xuân T có hộ khẩu tại thôn N, xã P, huyện B có đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa 118, thửa 119, tờ bản đồ số 13, diện tích 690m² (trong đó có 200m² đất ở và 490m² đất trồng cây lâu năm). Ngày 14/7/2001, Hội đồng đăng ký đất đai xã P xét duyệt đơn đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho 179 hộ, trong đó có hộ ông Trần Xuân T đối với thửa 118 và 119, tờ bản đồ số 13, diện tích 690m² (trong đó có 200m² đất ở và 490m² đất trồng cây lâu năm). Ngày 28/7/2001 Ủy ban nhân dân xã P có Thông báo niêm yết công khai hồ sơ đăng ký đất đai tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã P và thôn N.

Ngày 13/8/2001, Ủy ban xã kết thúc việc niêm yết công khai kết quả xét duyệt đơn đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho 179 hộ, trong đó có hộ ông Trần Xuân T và không nhận được đơn khiếu nại nào về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ ông Trần Xuân T. Ngày 27/9/2001, Ủy ban nhân dân xã P có tờ trình số 03/TTr về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho 179 hộ, trong đó có hộ ông Trần Xuân T. Ngày 28/9/2001, Phòng nghiệp vụ Sở Địa chính, phòng Địa chính huyện B thẩm định hồ sơ theo tờ trình số 03/TTr về việc xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngày 01/10/2001, Ủy ban nhân dân huyện B có Quyết định số 512/QĐ-UB về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho 341 hộ, trong đó có hộ ông Trần Xuân T.

Căn cứ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Trần Xuân T:

Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 73 Luật đất đai năm 1993 và Luật sửa đổi bổ sung Luật đất đai năm 1998; điểm II.2, Mục II và điểm 4 Mục 1.4 Phần 1 Thông tư số 346/TT-TC-ĐC ngày 16/3/1998 thì Ủy ban nhân dân huyện B đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Trần Xuân T tại Quyết định số 512/QĐ-UB ngày 01/10/2001 số vào sổ T00626 là đúng quy định của pháp luật, do đó đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về kiểm sát tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và các đương sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào các điều 611, 612, 613, 623; 649, 650, 651; điểm a khoản 1 Điều 650; điểm a khoản 1 Điều 651, 660 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 100 Luật Đất đai năm 2013; Điều 157, 165 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận đơn yêu cầu khởi kiện của ông Trần Xuân M về việc chia di sản thừa kế và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Xác nhận toàn bộ diện tích đất 677,9m², (trong đó 200m² đất ở và 477,9m² đất trồng cây lâu năm), thuộc thửa 118, thửa 119, tờ bản đồ 13, tại thôn N, xã P, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc là di sản của hai cụ Trần Xuân T5, Trần Thị H6 để lại chia thừa kế theo quy định của pháp luật.

Trích công sức tôn tạo, duy trì, bảo quản tài sản cho ông Trần Xuân T 77,9m² đất (trong đó: 20m² đất ở và 57,9m² đất trồng cây lâu năm).

Ghi nhận sự tự nguyện của bà Trần Thị H3, bà Trần Thị H4, bà Trần Thị M, bà Trần Thị H6 tặng cho ông Trần Xuân T kỹ phần thừa kế của các bà được hưởng, ông T đồng ý nhận.

Chia cho ông Trần Xuân T được hưởng là 577,9m² (170m² đất ở, 407,9m² đất trồng cây lâu năm), thuộc thửa 118 và thửa 119, tờ bản đồ 13, tại thôn N, xã P, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc, trên đất có 01 nhà 2 tầng do vợ chồng anh T1 đang ở; 01 nhà 02 tầng do vợ chồng anh H1 đang ở và 01 nhà 2 tầng ông T đang ở và cho chị H2 con gái thuê, tài sản trên diện tích đất chia cho ông Trần Xuân T các đương sự không yêu cầu giải quyết.

Chia cho ông Trần Xuân M được hưởng 100m² trong đó có 30m² đất ở và 70m² đất trồng cây lâu năm, thuộc thửa 118, tờ bản đồ 13, tại thôn N, xã P, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc. Trên đất có nhà kho quây tôn; tường bao loan.

Buộc ông T, anh T1, chị T2, anh H1 và chị D phải tháo dỡ, di dời nhà kho quây tôn; tường bao loan và các tài khác nếu có trên diện tích đất 100m² chia cho ông M.

Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên hộ ông Trần Xuân T do Ủy ban nhân dân huyện B cấp số 512/QĐ-UB ngày 01/10/2001.

Án phí, chi phí tố tụng các đương sự phải chịu theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Quá trình giải quyết vụ án, do bị đơn bà Trần Thị Y chết nên Tòa án đã thông báo bổ sung người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Trần Thị Y là ông Trần Xuân T (chồng bà Y), anh Trần Xuân T1, anh Trần Xuân H1, chị Trần Thị H2 (là các con của bà Y). Đồng thời Tòa án bổ sung người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bao gồm: anh Trần Xuân T1 và chị Nguyễn Thị T2 (vợ anh T1); chị Trần Thị H2 và anh Trần Duy T3 (chồng chị H2) theo quy định tại Điều 74 Bộ luật tố tụng dân sự.

Ngoài ra, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Trần Thị H3, Trần Thị M và Trần Thị H5 mặc dù đã làm thủ tục ủy quyền cho ông Trần Xuân T trong quá trình giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm lần 1 nhưng quá trình giải quyết lại vụ án, Tòa án đã gửi văn bản yêu cầu trình bày lại quan điểm về việc ủy quyền và yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn cũng như được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vẫn không có văn bản phản hồi, không đến Tòa án làm việc và tại phiên tòa vẫn vắng mặt không có lý do. Còn người đại diện theo ủy quyền của UBND huyện B vắng mặt nhưng đã có đơn xin xét xử vắng mặt. Vì vậy, căn cứ Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự nêu trên theo quy định pháp luật.

[1.2] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn ông Trần Xuân M khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế, yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 118 và thửa số 119, tờ bản đồ số 13, diện tích 690m² đứng tên hộ ông Trần Xuân T ở thôn N, xã P, huyện B nên quan

hệ pháp luật là “Tranh chấp thừa kế tài sản và yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc theo quy định tại khoản 5 Điều 26, Điều 34 Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 32 Luật Tố tụng hành chính.

[1.3] Về thời hiệu khởi kiện: Cụ Trần Xuân Tuất chết năm 1965, cụ Trần Thị H6 chết năm 2013. Trước khi chết các cụ không để lại di chúc. Ngày 30/12/2016 ông Trần Xuân M nộp đơn khởi kiện yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản của cụ Tuất, cụ H6 và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ ông T. Căn cứ khoản 1 Điều 623 Bộ luật Dân sự năm 2015, vụ án vẫn còn thời hiệu khởi kiện.

[1.4] Về quá trình giải quyết vụ án: Ngày 30/12/2016, nguyên đơn ông Trần Xuân M nộp đơn khởi kiện đề nghị Tòa án chia di sản thừa kế cho ông được hưởng 100m² phía ngoài mặt đường để ông xây nhà lấy chỗ ở, thờ cúng các cụ và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên hộ ông Trần Xuân T. Tại Bản án sơ thẩm số 09/2018/DSST ngày 16/7/2018, Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc đã quyết định: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Xuân M về việc chia di sản thừa kế và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau khi xét xử sơ thẩm, bị đơn ông Trần Xuân T kháng cáo và Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội kháng nghị đối với bản án sơ thẩm nêu trên. Tại Bản án số 105/2019/DS-PT ngày 08/8/2019, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã quyết định hủy bản án sơ thẩm, chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm. Ngày 12/9/2019 Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc đã thụ lý vụ án số 43/2019/TLST-DS để giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

[2] Về nội dung khởi kiện chia thừa kế tài sản và hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[2.1] Về diện và hàng thừa kế: Theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 651 Bộ luật Dân sự năm 2015, diện được hưởng thừa kế của cụ Tuất và cụ H6 gồm bố mẹ và các con thuộc hàng thừa kế thứ nhất. Thời điểm mở thừa kế bố mẹ của cụ Tuất và cụ H6 đều đã chết. Quá trình giải quyết vụ án, trên cơ sở tài liệu có trong hồ sơ và lời khai của các đương sự đều xác định cụ T5 và cụ H6 có 07 người con ruột gồm có ông Trần Xuân K, bà Trần Thị H3, bà Trần Thị H4, ông Trần Xuân T, bà Trần Thị M, bà Trần Thị H6 và ông Trần Xuân M. Ngoài ra hai cụ không có bất kỳ người con nào khác và cũng không có con nuôi. Trong số 07 người con của các cụ thì có ông K là Liệt sỹ (đã hy sinh năm 1967, không có vợ con). Như vậy hàng thừa kế thứ nhất của cụ T5 và cụ H6 hiện tại có 06 người gồm bà H3, bà H4, ông T, bà M, ông M và bà H5.

[2.2] Về di sản thừa kế: Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, các đương sự là con của cụ Tuất và cụ H6 đều xác định diện tích đất 690m², thuộc thửa số 118 và thửa 119, tờ bản đồ số 13 tại thôn N, xã P, trong đó thửa đất 118

có diện tích 444m² (bao gồm 200m² đất ở và 244m² đất trồng cây lâu năm), thửa đất 119 có diện tích 246m² đất trồng cây lâu năm đã được UBND huyện B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ ông Trần Xuân T có nguồn gốc của cụ Tuất và cụ H6 để lại. Căn cứ Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự đây là sự kiện không phải chứng minh. Mặc dù ông T trình bày năm 1987 ông đã được cụ H6 đưa đến UBND xã P để làm thủ tục chuyển toàn quyền sử dụng thửa đất đang tranh chấp cho ông và được xã công nhận ghi trong sổ quản lý đất đai, đồng thời việc ông được UBND huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2001 là căn cứ khẳng định ông có quyền sử dụng hợp pháp toàn bộ thửa đất nêu trên. Tuy nhiên cụ Tuất chết năm 1965, trước khi chết cụ không để lại di chúc. Thời điểm năm 1987 cụ H6 đang ở cùng ông T, việc cụ H6 và ông T làm thủ tục kê khai tại UBND xã P chỉ là kê khai người sử dụng đất, không phải là thủ tục chuyển quyền sử dụng đất, đồng thời khi ông T làm thủ tục kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2001 không được sự đồng ý của toàn bộ các chị em trong gia đình và không có văn bản phân chia di sản thừa kế hay tặng cho quyền sử dụng đất của cụ H6 thời điểm đó. Vì vậy, việc ông T cho rằng ông có quyền sử dụng hợp pháp đối với toàn bộ thửa đất đang tranh chấp là không có căn cứ.

Về quá trình quản lý sử dụng các thửa đất có nguồn gốc của cụ Tuất và cụ H6 để lại: Hai cụ chết không để lại di chúc. Sau khi các cụ chết, ông T cùng vợ và các con trực tiếp quản lý di sản của hai cụ cho đến nay. Quá trình xác minh tại UBND xã P thể hiện theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện B cấp cho hộ ông T ngày 01/10/2001 có diện tích là 690m². Năm 2011 khi làm đường C đi P có thu hồi 34,6m² đất trồng cây lâu năm, ông T được bồi thường 29.052.860đồng. Tại phiên tòa ông T khẳng định toàn bộ số tiền này ông đã sử dụng vào việc tu sửa mộ cho các cụ, cụ H6 và các anh chị em trong gia đình đều biết việc này và không có ý kiến gì. Đồng thời, các đương sự đều không đề nghị giải quyết đối với số tiền nhận bồi thường là 29.052.860đồng nên Hội đồng xét xử không xem xét. UBND xã P xác định căn cứ bản đồ 299 và các tài liệu lưu trữ tại địa phương đều thể hiện thửa đất 118 và 119 là hai thửa chưa gộp thành một thửa, tuy nhiên căn cứ hiện trạng sử dụng đất thì không có mốc giới phân định cụ thể giữa hai thửa, địa phương cũng không xác định được mốc giới, vị trí đất ở và đất trồng cây lâu năm trên hai thửa đất này (tại biên bản xác minh ngày 22/3/2023). Quá trình giải quyết, Tòa án tiến hành xem xét thẩm định bổ sung ngày 06/6/2023 thì diện tích đo đạc thực tế của thửa 118 và thửa 119 hiện nay là 677,9m² đã được ông T và các con kiến thiết, xây dựng nhiều công trình kiên cố trên đất. Địa phương xác định việc có sự chênh lệch về diện tích giữa các lần đo là do sai số khi đo đạc (trước đây đo bằng tay, hiện nay đo bằng máy), còn thực tế hai thửa đất trên hộ ông T sử dụng từ trước đến nay không có tranh chấp với các hộ xung quanh và địa phương không nhận được đơn thư

khieu nại, tố cáo gì. Vì vậy, cần xác định di sản của cụ Tuất và cụ H6 để lại là thửa đất số 118 và thửa 119, có diện tích đo đạc thực tế là $677,9\text{m}^2$ (trong đó có 200m^2 đất ở và $477,9\text{m}^2$ đất trồng cây lâu năm), thuộc tờ bản đồ số 13 tại thôn N, xã P, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc, ngoài ra không còn bất kỳ tài sản nào khác.

[2.3] Việc phân chia di sản cụ thể như sau: Về nguyên tắc di sản được chia đều cho các đồng thừa kế, tuy nhiên quá trình giải quyết vụ án, các đương sự đều thừa nhận ông T là người trực tiếp sử dụng, duy trì, quản lý khối tài sản trên và trông nom chăm sóc cụ H6 lúc ốm đau, tuổi già, lo ma chay cho cụ H6 khi chết cũng như thực hiện việc thờ cúng đối với các cụ. Do vậy, cần xem xét trích một phần di sản cho ông T để tính công sức duy trì, tôn tạo tài sản của cụ Tuất và cụ H6 để lại cho ông T, cụ thể cần trích cho ông T diện tích đất $77,9\text{m}^2$ (trong đó có 20m^2 đất ở và $57,9\text{m}^2$ đất trồng cây lâu năm). Phần còn lại 600m^2 đất được chia đều cho các đồng thừa kế gồm có 06 người (mỗi người được chia 100m^2 đất bao gồm 30m^2 đất ở và 70m^2 đất trồng cây lâu năm). Theo kết quả định giá tài sản bổ sung ngày 22/7/2020 đối với thửa đất đang tranh chấp thì đất ở trị giá $6.000.000\text{đồng}/\text{m}^2$, đất trồng cây lâu năm trị giá $60.000\text{đồng}/\text{m}^2$. Cụ thể di sản của cụ Tuất và cụ H6 để lại là quyền sử dụng đất có diện tích $677,9\text{m}^2$ (trong đó có 200m^2 đất ở và $477,9\text{m}^2$ đất trồng cây lâu năm), trị giá $1.228.674.000\text{đồng} - 77,9\text{m}^2$ (trong đó có 20m^2 đất ở và $57,9\text{m}^2$ đất trồng cây lâu năm) trích công sức cho ông T, trị giá $123.474.000\text{đồng} = 600\text{m}^2$ (trong đó có 180m^2 đất ở và 420m^2 đất trồng cây lâu năm) trị giá $1.105.200.000\text{đồng}$ được chia đều cho 6 người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ Tuất và cụ H6, mỗi người được hưởng 100m^2 (trong đó có 30m^2 đất ở và 70m^2 đất trồng cây lâu năm) trị giá $184.200.000\text{đồng}$.

Quá trình giải quyết vụ án, ông M đề nghị phân chia di sản bằng hiện vật, ông không đồng ý lấy tiền; ông xin được hưởng phần đất diện tích khoảng 100m^2 tiếp giáp trục đường lớn từ C đi Thanh Lãng để lấy chỗ ở và làm nơi thờ cúng. Nếu được chia đất vào phần có tài sản của gia đình ông T xây dựng thì đề nghị ông T và gia đình tháo dỡ, di dời tài sản trên đất, ông M không đồng ý lấy công trình và không đồng ý hỗ trợ bất kỳ chi phí tháo dỡ, di dời nào khác.

Xét mục đích và đề nghị này của ông M thấy rằng: Diện tích đất phân chia gồm hai thửa 118 và 119 hiện không tồn tại mốc giới cụ thể giữa 02 thửa. Tòa án xét xử sơ thẩm lần đầu quyết định chia cho ông M diện tích đất 98m^2 có mặt đường tiếp giáp trục đường lớn (phần đất này nằm trên hai thửa 118 và 119 là chưa phù hợp với quy định của pháp luật đất đai, hiện tại phần đất này ông T đã xây nhà 3 tầng kiên cố cho vợ chồng chị H2 là con gái ông T thuê). Căn cứ hiện trạng ông T và gia đình các con đã kiến thiết, xây dựng các công trình kiên cố trên đất, hiện đang quản lý, sử dụng và kinh doanh ổn định, trên thửa đất đang tranh chấp không còn vị trí đất trống nào tiếp giáp trục đường lớn từ C đi Thanh Lãng để chia cho ông M. Trong khi ông M đã có nhà cửa sinh sống ổn định, lâu

dài tại thị trấn G, huyện B. Quá trình gia đình ông T xây dựng một số công trình trên đất thì ông M cũng biết việc này (có công trình còn đào móng và không phản đối việc xây dựng), các đồng thừa kế khác không phản đối và không bị chính quyền địa phương cấm xây dựng hoặc xử phạt hành chính nên gia đình ông T không có lỗi. Việc chia di sản theo yêu cầu của ông M đồng thời buộc bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tháo dỡ các tài sản kiên cố đã xây dựng trên đất là không phù hợp, sẽ làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp cũng như cuộc sống ổn định hiện tại của bị đơn và một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đang trực tiếp quản lý, sử dụng đất, ảnh hưởng đến kết cấu các công trình khác ở trên đất, đồng thời có thể tiếp tục gây phát sinh mâu thuẫn, tranh chấp kéo dài, ảnh hưởng đến tình hình an ninh trật tự tại địa phương. Tuy nhiên, Hội đồng xét xử nhận thấy phía sau thửa đất đang tranh chấp hiện còn một phần diện tích đất trống chưa xây dựng các công trình kiên cố có thể chia cho ông M là phù hợp. Bởi lẽ, theo xác minh tại địa phương thể hiện phần đất này nằm trọn trong thửa đất số 118 (trên cơ sở bản đồ 299 và thực trạng sử dụng đất, đồng thời thửa 118 có cả đất ở và đất trồng cây lâu năm); có vị trí tiếp giáp hai mặt ngõ (trước khi thu hồi một phần đất để làm đường từ C đi Thanh Lãng thì đây là lối đi chính từ thời cụ Tuất, cụ H6) vẫn đảm bảo thuận tiện cho việc đi lại, sinh hoạt và xây dựng nhà cửa, thờ cúng theo nguyện vọng của ông M, đồng thời phù hợp với nội dung văn bản thỏa thuận lập năm 2016 giữa ông T cùng các đồng thừa kế khác. Cụ thể chia cho ông M được hưởng phần diện tích đất ký hiệu S11 có diện tích là 100m² (trong đó có 30m² đất ở và 70m² đất trồng cây lâu năm), nằm trong mốc giới 9, 8, 7, 6, 5, 22, 9; trị giá 184.200.000đồng (có sơ đồ chi tiết kèm theo). Quá trình Tòa án xem xét, thẩm định tại chỗ bổ sung ngày 06/6/2023 xác định trên phần đất này có một phần lán mái tôn sườn thép ký hiệu S14 diện tích 36,8m² xây dựng trên một phần tường bao loan xây gạch cao 1,9m liền cửa tôn có 5 cánh, khung sắt hộp, rộng 3,6m, cao 2,53m, ngoài ra còn có đoạn tường bao loan tiếp giáp đường ngõ đi vào nhà bà Nhung cao 1,9m được giới hạn bởi các điểm 6, 7, 8 có chiều dài 18,95m (11,95m + 7,00m) và một số tài sản khác, tuy nhiên thời điểm Tòa án xem xét thẩm định bổ sung do phía bị đơn và người liên quan không có mặt và không hợp tác làm việc nên không thể vào trong đất để xem xét thẩm định bổ sung cụ thể và không xác định được các tài sản khác trên đất. Tại phiên tòa, theo trình bày của ông T và anh T1 thì công trình lán mái tôn sườn thép xây dựng trên một phần tường bao loan xây gạch cao 1,9m liền cửa tôn 5 cánh và các tài sản gắn liền trong đó do vợ chồng anh Trần Xuân T1 xây dựng (hết chi phí khoảng 10.000.000đồng) và đang quản lý, sử dụng, còn đoạn tường bao loan tiếp giáp đường ngõ dọc thửa đất cao 1,9m, dài 18,95m là do ông Trần Xuân T xây dựng từ trước, hiện do ông T cùng vợ chồng anh T1, vợ chồng anh H1 cùng quản lý, sử dụng. Tuy nhiên các công trình do vợ chồng anh T1 tự ý xây dựng sau khi

xảy ra tranh chấp và vụ án bị Tòa án cấp phúc thẩm hủy để giải quyết lại theo trình tự sơ thẩm nên việc tự ý xây dựng là không đúng quy định của pháp luật, ông T và các con ông T phải tự chịu trách nhiệm về việc xây dựng đối với công trình này. Mặt khác ông M xác định không nhận sử dụng công trình và không đồng ý hỗ trợ chi phí tháo dỡ, di dời tài sản trên đất. Vì vậy để đảm bảo thi hành án cần buộc ông T, vợ chồng anh T1 và vợ chồng anh H1 tháo dỡ, di dời toàn bộ tài sản, công trình, tường bao loan trên phần đất chia cho ông M, trường hợp ông T và các con ông T không tự nguyện tháo dỡ, di dời thì sẽ bị cơ quan thi hành án cưỡng chế phá dỡ, ông T và các con ông T là vợ chồng anh T1 và vợ chồng anh H1 phải chịu mọi chi phí cho việc này.

Đối với phần diện tích còn lại là 500m^2 (trong đó có 150m^2 đất ở và 350m^2 đất trồng cây lâu năm) cần chia cho các đồng thừa kế là ông T, bà H3, bà H4, bà M và bà H5 mỗi người 100m^2 .

Quá trình giải quyết vụ án lần đầu tại cấp sơ thẩm, các đồng thừa kế là bà H3, bà H4, bà M và bà H5 trình bày ủy quyền toàn bộ cho ông T tham gia giải quyết vụ án và cho ông T toàn bộ kỷ phần các bà được hưởng. Khi Tòa án giải quyết lại vụ án theo trình tự sơ thẩm đã gửi văn bản cho các bà về việc có thay đổi hay có ý kiến gì về việc tiếp tục ủy quyền cho ông T tham gia tố tụng hoặc có thay đổi quan điểm đã trình bày hay không, tuy nhiên Tòa án không nhận được văn bản phản hồi, tại phiên tòa bà H3, bà M và bà H5 vắng mặt không có lý do. Còn bà H4 tại phiên tòa trình bày bà H3, bà M và bà H5 do bận công việc gia đình không tham gia phiên tòa được, tuy nhiên các bà đều giữ nguyên việc ủy quyền tham gia tố tụng cho ông T và không thay đổi quan điểm đã trình bày trong quá trình giải quyết vụ án. Các bà vẫn giữ nguyên quan điểm để lại toàn bộ phần di sản các bà được chia cho ông T, không yêu cầu ông T phải thanh toán khoản tiền nào. Xét thấy việc bà H3, bà H4, bà M và bà H5 cho ông T toàn bộ kỷ phần thừa kế được chia là hoàn toàn tự nguyện, không trái pháp luật và đạo đức xã hội nên được chấp nhận. Như vậy, phần ông T được hưởng là 05 suất thừa kế gồm của ông T, bà H3, bà H4, bà M, bà H5 có diện tích 500m^2 (trong đó có 150m^2 đất ở và 350m^2 đất trồng cây lâu năm) và được trích $77,9\text{m}^2$ là công sức duy trì, bảo quản tài sản. Tổng cộng diện tích đất chia cho ông T được hưởng là $577,9\text{m}^2$ (trong đó có 170m^2 đất ở và $407,9\text{m}^2$ đất trồng cây lâu năm), phần diện tích đất này được giới hạn bởi các điểm 1, 2, 3, 4, 5, 22, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 21, 1 (có trích đo kèm theo). Trên đất có các tài sản là các công trình do ông T cùng các con ông T là vợ chồng anh T1, vợ chồng anh H1 đã kiến thiết, xây dựng, do các đương sự không yêu cầu nên Tòa án không xem xét giải quyết.

[2.4] Về việc yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: Xét yêu cầu của ông Trần Xuân M yêu cầu Tòa án tuyên hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện B cấp ngày 01/10/2001 cho hộ ông Trần Xuân T. Hội

đồng xét xử thấy: Tại thời điểm ông Trần Xuân T được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì cụ Trần Xuân T5 đã chết và không để lại di chúc, còn cụ Trần Thị H6 vẫn còn sống nhưng không có văn bản, tài liệu chứng cứ nào thể hiện việc cụ H6 cùng các đồng thừa kế của cụ T5 tặng cho ông T diện tích đất trên, ông T tự ý kê khai để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng diện tích đất trên là không có căn cứ vì không được sự nhất trí của toàn bộ các chị em trong gia đình cũng như cụ Trần Thị H6. Việc UBND huyện B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông T, khi không có di chúc của cụ Tuất cho ông T và chưa được sự đồng ý của cụ H6 cũng như các đồng thừa kế là không đúng theo quy định của Luật đất đai năm 1993. Do vậy cần chấp nhận yêu cầu của ông M hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ ông Trần Xuân T có số tờ bản đồ 13, số thửa 118 + 119 diện tích 690m² ở tại xã P, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc do UBND huyện B cấp ngày 01/10/2001 là có căn cứ.

Ông Trần Xuân M và ông Trần Xuân T có quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

[3] Về chi phí tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn tự nguyện nộp và chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Trần Xuân T và ông Trần Xuân M hiện là người cao tuổi và đã có đơn xin miễn án phí. Căn cứ vào điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông T, ông M.

Các bà Trần Thị H3, Trần Thị H4, và Trần Thị M đã có đơn xin miễn án phí với lý do là người cao tuổi, vì vậy đối với kỷ phần thừa kế được chia của các bà đã tặng cho ông T (cũng là người cao tuổi, đã có đơn xin miễn án phí) được miễn án phí.

Đối với bà Trần Thị H5, mặc dù có đơn xin miễn án phí nhưng bà H5 sinh năm 1964, chưa phải là người cao tuổi, Tòa án không xác định được quan điểm của bà H5 về phần án phí đối với kỷ phần thừa kế được chia, tuy nhiên ông T tự nguyện chịu án phí đối với kỷ phần thừa kế của bà H5 tặng cho ông T, vì vậy cần buộc ông T phải chịu án phí đối với kỷ phần này là 9.210.000đồng (184.200.000đồng x 5%).

[5] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc tại phiên tòa là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 5 Điều 26, Điều 34, Điều 147, Điều 157, Điều 165, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 32 Luật Tố tụng hành chính; các

Điều 611, 612, 613, 623; Điều 649; điểm a khoản 1 Điều 650; điểm a khoản 1 Điều 651, Điều 660 Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Xuân M.

1. Xác định cụ Trần Xuân Tuất chết năm 1965, cụ Trần Thị H6 chết năm 2013, không để lại di chúc. Di sản của cụ Tuất, cụ H6 để lại là quyền sử dụng đất thuộc thửa số 118 và 119, tờ bản đồ số 13, diện tích 677,9m² (trong đó có 200m² đất ở và 477,9m² đất trồng cây lâu năm) tại thôn N, xã P, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc.

2. Trích 77,9m² đất (trong đó 20m² đất ở và 57,9m² đất trồng cây lâu năm) trong khối di sản của cụ Trần Xuân Tuất và cụ Trần Thị H6 cho ông Trần Xuân T về công tôn tạo, duy trì, bảo quản di sản.

3. Di sản của cụ Trần Xuân Tuất và cụ Trần Thị H6 còn lại là 600m² (trong đó có 180m² đất ở và 420m² đất trồng cây lâu năm).

4. Xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ Trần Xuân Tuất và cụ Trần Thị H6 gồm có: Bà Trần Thị H3, bà Trần Thị H4, ông Trần Xuân T, bà Trần Thị M, ông Trần Xuân M và bà Trần Thị H5.

5. Ghi nhận sự tự nguyện của bà Trần Thị H3, bà Trần Thị H4, bà Trần Thị M và bà Trần Thị H6 tặng cho ông Trần Xuân T kỷ phần thừa kế của bà H3, bà H4, bà M và bà H5 được hưởng.

6. Chia cho ông Trần Xuân M được quyền sử dụng diện tích đất 100m² (gồm 30m² đất ở và 70m² đất trồng cây lâu năm) nằm trong mốc giới 9, 8, 7, 6, 5, 22, 9 tại thửa đất số 118, tờ bản đồ 13, thuộc thôn N, xã P, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc.

Buộc ông Trần Xuân T cùng các con là anh Trần Xuân T1, chị Nguyễn Thị T2, anh Trần Xuân H1, chị Trần Thị D phải tháo dỡ, di dời các công trình xây dựng trên diện tích đất chia cho ông Trần Xuân M như: lán mái tôn sườn thép diện tích 36,8m² xây dựng trên một phần tường bao loan xây gạch liền cửa tôn 5 cánh, khung sắt hộp; một đoạn tường bao loan tiếp giáp đường ngõ dài 18,95m và các tài sản, công trình khác nếu có.

(Có sơ đồ trích đo chi tiết kèm theo bản án).

Trường hợp ông Trần Xuân T, anh Trần Xuân T1, chị Nguyễn Thị T2, anh Trần Xuân H1, chị Trần Thị D không tự nguyện tháo dỡ thì sẽ bị cưỡng chế phá dỡ theo quy định của pháp luật.

7. Chia cho ông Trần Xuân T được quyền sử dụng diện tích đất 577,9m² (gồm 170m² đất ở và 407,9m² đất trồng cây lâu năm), trên đất có các tài sản gồm: Nhà ở, công trình phụ, mái tôn do ông Trần Xuân T, vợ chồng anh Trần Xuân T1, chị Nguyễn Thị T2 và vợ chồng anh Trần Xuân H1, chị Trần Thị D xây dựng nằm trong mốc giới 1, 2, 3, 4, 5, 22, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 21, 1 tại

thửa số 118 và thửa số 119, tờ bản đồ 13, thuộc thôn N, xã P, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc.

(Có sơ đồ hiện trạng chi tiết thửa đất và tài sản gắn liền quyền sử dụng đất kèm theo bản án).

8. Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ T00626QSDĐ do Ủy ban nhân dân huyện B cấp ngày 01/10/2001 đứng tên hộ ông Trần Xuân T được quyền sử dụng thửa 118 và 119, tờ bản đồ số 13, diện tích 690m² tại thôn N, xã P, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc.

Ông Trần Xuân M và ông Trần Xuân T có quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

9. Về án phí: Căn cứ vào điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Miễn án phí sơ thẩm cho ông Trần Xuân M, bà Trần Thị H3, bà Trần Thị H4 và bà Trần Thị M. Hoàn trả cho ông Trần Xuân M 15.800.000đồng (Mười lăm triệu tám trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2014/0001577 ngày 06/02/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B.

Ông Trần Xuân T phải chịu án phí sơ thẩm đối với kỷ phần thừa kế bà Trần Thị H5 tặng cho là 9.210.000đồng (Chín triệu hai trăm mười nghìn đồng).

10. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

11. Đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Vĩnh Phúc;
- Cục THADS tỉnh Vĩnh Phúc;
- Chi cục THADS huyện B;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Nguyễn Thị Thu Hà